

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính giữa niên độ

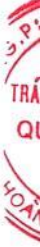
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 41



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 75 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang quản lý tám (08) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Số tham chiếu: 60758151/66827760-SX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



The stamp is circular and red, containing the text: "CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHỖ HÀNH HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>216.366.796.563</b>	<b>175.963.643.624</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>95.014.019.415</b>	<b>14.347.082.329</b>
111	1. Tiền		27.014.019.415	4.347.082.329
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.000.000.000	10.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>91.340.416.996</b>	<b>126.206.249.410</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		99.910.517.914	126.389.353.859
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.570.100.918)	(183.104.449)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.359.963.298</b>	<b>33.606.843.861</b>
132	1. Trả trước cho người bán		975.461.758	11.972.503.200
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	22.164.876.505	16.282.457.228
135	3. Các khoản phải thu khác	7	4.219.625.035	5.351.883.433
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>8</b>	<b>2.652.396.854</b>	<b>1.803.468.024</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.420.463.987	783.014.199
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	597.877.333
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		1.231.932.867	422.576.492
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.805.573.381</b>	<b>43.851.354.688</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>7.358.346.953</b>	<b>7.986.059.257</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.254.855.366	1.185.306.808
222	Nguyên giá		2.605.664.499	2.385.169.499
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.350.809.133)	(1.199.862.691)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.103.491.587	6.800.752.449
228	Nguyên giá		9.397.756.195	9.244.756.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.294.264.608)	(2.444.003.746)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>11.436.662.433</b>	<b>34.621.700.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.559.200.000	34.621.700.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		6.735.000.000	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(12.857.537.567)	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>12</b>	<b>1.010.563.995</b>	<b>1.243.595.431</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		435.563.995	668.595.431
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.2	560.000.000	560.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>236.172.369.944</b>	<b>219.814.998.312</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.664.529.964</b>	<b>25.233.594.940</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.624.529.964</b>	<b>25.193.594.940</b>
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.833.046.349	1.532.398.047
315	2. Phải trả người lao động		3.100.000.000	15.099.864.644
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	6.652.125.578	7.107.860.936
328	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.039.358.037	1.453.471.313
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
359	1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	15	40.000.000	40.000.000
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16</b>	<b>220.507.839.980</b>	<b>194.581.403.372</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.000.000.000	75.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	3.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.507.839.980	113.581.403.372
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>236.172.369.944</b>	<b>219.814.998.312</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
5	<b>1. Ngoại tệ các loại</b>		<b>1.619.173.694</b>	<b>8.794.802</b>
6	<b>2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ</b>	<b>17</b>	<b>22.121.050.000</b>	<b>31.764.700.000</b>
	Trong đó:			
	2.1. Chứng khoán giao dịch		21.859.700.000	31.764.700.000
	2.2. Chứng khoán chờ giao dịch		261.350.000	-
20	<b>3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ</b>		<b>24.294.200.000</b>	<b>34.621.700.000</b>
30	<b>4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>18</b>	<b>72.158.547.101</b>	<b>159.906.441.608</b>
31	4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		66.116.331.838	157.178.058.263
32	4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		6.042.215.263	2.728.383.345
40	<b>5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>19</b>	<b>1.991.033.351.931</b>	<b>1.562.369.886.829</b>
41	5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.953.288.076.621	1.521.479.470.804
42	5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		37.745.275.310	40.890.416.025
50	<b>6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>20</b>	<b>1.711.049.953</b>	<b>1.074.683.053</b>
51	<b>7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>21</b>	<b>14.186.032.231</b>	<b>13.024.602.860</b>

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1	1. Doanh thu	22	88.618.250.200	39.016.408.432
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	22	88.618.250.200	39.016.408.432
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(42.388.296.840)	(17.473.848.538)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		46.229.953.360	21.542.559.894
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	13.590.418.369	20.678.762.794
22	7. Chi phí tài chính	25	(21.320.935.687)	(131.049.551)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(8.047.148.364)	(7.235.430.310)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.452.287.678	34.854.842.827
31	10. Thu nhập khác		1.767.414.384	157.645.380
32	11. Chi phí khác		(7.350.000)	-
40	12. Lợi nhuận khác		1.760.064.384	157.645.380
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.212.352.062	35.012.488.207
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.1	(6.285.915.454)	(7.023.718.702)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.2	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.926.436.608	27.988.769.505

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>32.212.352.062</b>	<b>35.012.488.207</b>
2	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>21.343.217.608</b>	<b>(1.243.338.047)</b>
3	- Khấu hao tài sản cố định		1.001.207.304	413.493.342
4	- Các khoản (hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng		21.244.534.036	(929.243.500)
5	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(65.699.792)	9.605.301
8	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.132.786.643)	(737.193.190)
9	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>53.259.606.967</b>	<b>33.769.150.160</b>
10	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		5.759.555.950	(3.547.452.549)
11	- Giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)		13.478.835.945	10.445.739.770
12	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.493.842.435)	5.934.934.029
14	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(404.418.352)	986.141.473
20	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.692.763.662)	(4.261.933.456)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>56.906.974.413</b>	<b>43.326.579.427</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(413.492.000)	(1.412.850.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	11.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(22.929.700.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.327.500.000	-
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		833.484.931	1.142.453.461
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>23.747.492.931</b>	<b>(22.200.096.539)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		80.654.467.344	21.126.482.888
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	14.347.082.329	35.796.036.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.469.742	(4.665.920)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	95.014.019.415	56.917.853.084

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2021	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	30.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	75.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	16	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	16	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	16	56.516.640.491	113.581.403.372	27.988.769.505	-	28.926.436.608	-	84.505.409.966	142.507.839.980
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>92.516.640.491</b>	<b>194.581.403.372</b>	<b>27.988.769.505</b>	<b>-</b>	<b>28.926.436.608</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>120.505.409.996</b>	<b>220.507.839.980</b>

Người lập biểu



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. CÔNG TY**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 99/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang quản lý tám (08) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF), Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF), Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho ba Quỹ, bao gồm Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP, Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund III L.P và Quỹ Vietnam Growth Investment Fund L.P. Các Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người).

**Công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Công thẳng Alpha	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109650285 ngày 24 tháng 6 năm 2021 và các đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109650285 ngày 27 tháng 5 năm 2021.	Hoạt động tư vấn quản lý	46.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

a. Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114") với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022. Áp dụng các thay đổi của Thông tư 114, trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh số 27.2).

b. Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

*Chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới mười hai (12) tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

**3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT- BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)**

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (3) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch; và các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

**3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của thông tư 48/2019/TT-BTC do bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.7 Tài sản cố định**

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 *Khấu hao và hao mòn***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

**3.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.10 *Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 3.11 Phân phối lợi nhuận

Theo Thông tư 144/2021/TT-BTC bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC quy định:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ của kỳ kế toán được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập hàng năm tính vào chi phí quản lý dùng để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp Công ty quản lý Quỹ gây thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của người hành nghề quản lý quỹ trong quá trình tác nghiệp. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết số dự phòng đã lập thì được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

**3.13 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác**

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

#### 3.15 Lợi ích của nhân viên

##### 3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% ( 17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.15.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

##### 3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.18 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Tiền</b>	<b>27.014.019.415</b>	<b>4.347.082.329</b>
Tiền mặt tại quỹ	5.524.273	97.890.379
Tiền gửi không kỳ hạn	27.008.495.142	4.249.191.950
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	23.703.623.466	3.919.200.630
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	74.655.889	116.821.130
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	3.230.215.787	213.170.190
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	68.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	13.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	-
	<b>95.014.019.415</b>	<b>14.347.082.329</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	13.000.000.000
Đầu tư chứng khoán (i)	99.910.517.914	113.389.353.859
Dự phòng giảm giá chứng khoán (i)	(8.570.100.918)	(183.104.449)
	<b>91.340.416.996</b>	<b>126.206.249.410</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>2.262.105</b>	<b>99.910.517.914</b>	<b>3.176.520</b>	<b>113.389.353.859</b>
Cổ phiếu niêm yết	100.085	5.288.556.351	119.850	9.321.392.296
Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.112.020	44.621.961.563	3.056.620	54.067.961.563
Chứng chỉ tiền gửi	50.000	50.000.000.000	50	50.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>(8.570.100.918)</b>	<b>-</b>	<b>(183.104.449)</b>
	<b>2.262.105</b>	<b>91.340.416.996</b>	<b>3.176.520</b>	<b>113.206.249.410</b>

**6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	9.699.738.176	7.467.391.433
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	6.403.356.636	4.516.601.498
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	3.792.850.455	3.450.045.981
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	2.268.931.238	848.418.316
	<b>22.164.876.505</b>	<b>16.282.457.228</b>

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý không quá 2%/năm trên giá trị tài sản ròng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI, Quỹ ETF SSIAM VNX50, Quỹ đầu tư trái phiếu SSI, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD, Quỹ ETF SSIAM VN30, Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn (VLGF), Quỹ Đầu tư Công nghệ số Việt Nam (VDF), lần lượt là 1,75%/năm, 0,65%/năm, 1%/năm, 0,65%/năm, 0,55%/năm, 1,5%/năm và 2%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ dựa trên dịch vụ tư vấn cung cấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi	102.904.109	152.895.890
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	479.452.055	79.452.055
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	18.225.000	-
Phải thu khoản chi hộ của Quỹ	1.006.200.663	896.210.448
Các khoản phải thu khác	2.612.843.208	4.223.325.040
	<b>4.219.625.035</b>	<b>5.351.883.433</b>

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.420.463.987	783.014.199
- Chi phí thuê nhà trả trước	1.046.815.374	506.220.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	373.648.613	276.794.199
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	597.877.333
Tài sản ngắn hạn khác	1.231.932.867	422.576.492
	<b>2.652.396.854</b>	<b>1.803.468.024</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VND</i>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2022		2.385.169.499
Mua trong kỳ		220.495.000
Số dư ngày 30/06/2022		2.605.664.499
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2022		1.199.862.691
Khấu hao trong kỳ		150.946.442
Số dư ngày 30/06/2022		1.350.809.133
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư ngày 01/01/2022		1.185.306.808
Số dư ngày 30/06/2022		1.254.855.366
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	996.904.699	996.904.699



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư ngày 01/01/2022	9.244.756.195
Mua trong kỳ	153.000.000
Số dư ngày 30/06/2022	9.397.756.195
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Số dư ngày 01/01/2022	2.444.003.746
Khấu hao trong kỳ	850.260.862
Số dư ngày 30/06/2022	3.294.264.608
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư ngày 01/01/2022	6.800.752.449
Số dư ngày 30/06/2022	6.103.491.587

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.134.366.195	1.134.366.195

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tỷ lệ đầu tư (%)	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>a) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>		<b>1.755.920</b>	<b>17.559.200.000</b>	<b>3.462.170</b>	<b>34.621.700.000</b>
- Công ty Cổ phần Công thẳng Alpha	48,86%	1.755.920	17.559.200.000	1.755.920	17.559.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư KAC (*)		-	-	1.706.250	17.062.500.000
<b>b) Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>673.500</b>	<b>6.735.000.000</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư KAC (*)	18,44%	673.500	6.735.000.000	-	-
<b>c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>			<b>- (12.857.537.567)</b>	-	-
		<b>2.429.420</b>	<b>11.436.662.433</b>	<b>3.462.170</b>	<b>34.621.700.000</b>

(\*) Trong kỳ công ty đã tiến hành bán 1.032.750 cổ phần phổ thông tương đương với 28,27% của Công ty Cổ phần Đầu tư KAC theo quyết định số 11/2022/QĐ-SSIAM-TGD ngày 30 tháng 06 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí trả trước dài hạn	435.563.995	668.595.431
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	115.138.351	313.798.351
- Chi phí trả trước dài hạn khác	320.425.644	354.797.080
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 13.2)	560.000.000	560.000.000
	<b>1.010.563.995</b>	<b>1.243.595.431</b>

**13. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(597.877.333)	6.285.915.454	(3.692.763.662)	1.995.274.459
Thuế thu nhập cá nhân	1.256.532.715	7.309.948.361	(7.944.256.714)	622.224.362
Thuế giá trị gia tăng	610.905	30.155.633	(30.766.538)	-
Thuế khác	275.254.427	2.199.148.380	(2.258.855.279)	215.547.528
Các khoản phải nộp khác	-	7.350.000	(7.350.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>934.520.714</b>	<b>15.832.517.828</b>	<b>(13.933.992.193)</b>	<b>2.833.046.349</b>

**13.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**13.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>32.212.352.062</b>	<b>35.012.488.207</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	37.350.000	119.605.301
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	37.350.000	110.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.605.301
Các khoản điều chỉnh giảm	(174.124.792)	(13.500.000)
- Doanh thu không chịu thuế - lãi chênh lệch tỷ giá	(65.699.792)	-
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(108.425.000)	(13.500.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>32.075.577.270</b>	<b>35.118.593.508</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.415.115.454</b>	<b>7.023.718.702</b>
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(597.877.333)	726.383.375
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quyết toán thuế	(129.200.000)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.692.763.662)	(4.261.933.456)
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.995.274.459</b>	<b>3.488.168.621</b>

**13.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch phát sinh từ chi phí lương thường hiệu quả công việc tạm thời phải chịu thuế (*Thuyết minh 12*). Trong kỳ, Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả phí dịch vụ	75.600.000	135.083.382
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	4.069.051.900	1.009.034.002
Phải trả khác	2.507.473.678	5.963.743.552
	<b>6.652.125.578</b>	<b>7.107.860.936</b>

**15. QUỸ DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</i>
Số dư đầu năm	40.000.000	20.000.000
Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.000.000</b>	<b>20.000.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	56.516.640.491	92.516.640.491
Tăng vốn trong năm	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	57.064.762.881	57.064.762.881
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>113.581.403.372</b>	<b>194.581.403.372</b>
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	75.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	113.581.403.372	194.581.403.372
Hoàn nhập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	25.926.436.608	25.926.436.608
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>142.507.839.980</b>	<b>220.507.839.980</b>

**17. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

	<i>30/06/2022</i>		<i>31/12/2021</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo mệnh giá VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo mệnh giá VND</i>
Chứng khoán giao dịch	2.212.105	22.121.050.000	3.176.470	31.764.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	159.906.441.609	44.291.309.614
Số tăng trong kỳ	537.652.915.704	553.364.411.203
Số giảm trong kỳ	(625.400.810.212)	(520.133.465.501)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>72.158.547.101</b>	<b>77.522.255.316</b>

**19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>1.953.288.076.621</b>	<b>1.521.479.470.804</b>
Trái phiếu	53.949.870.260	41.188.488.867
- Trái phiếu niêm yết	1.020.331.095	2.021.231.075
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i>	<i>1.020.331.095</i>	<i>1.657.435.988</i>
HDG121001	1.020.331.095	1.657.435.988
- Trái phiếu chưa niêm yết	52.929.539.165	39.167.257.792
Cổ phiếu	1.899.338.206.361	1.480.290.981.937
- Cổ phiếu niêm yết	1.217.963.157.937	1.204.275.610.502
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>1.082.020.163.207</i>	<i>661.884.390.284</i>
OCB	12.654.941.598	1.128.635.290
TCB	12.924.221.658	5.221.660.000
VHM	1.018.033.012.887	614.076.416.479
FPT	-	17.078.838.057
HPG	21.398.560.213	14.007.059.018
Cổ phiếu khác	17.009.426.851	10.371.781.440
- Cổ phiếu chưa niêm yết	681.375.048.424	276.015.371.435
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>42.078.302.777</i>	<i>42.078.302.777</i>
HLM	22.027.700.250	22.027.700.250
RICONS	20.050.602.527	20.050.602.527
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	<b>37.745.275.310</b>	<b>40.890.416.025</b>
Cổ phiếu	37.745.275.310	40.890.416.025
- Cổ phiếu niêm yết	37.677.775.310	40.822.916.025
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	<i>26.805.365.245</i>	<i>13.955.133.721</i>
DPR	1.683.582.664	2.228.254.049
GMD	1.299.727.000	2.755.272.000
HPG	2.464.664.586	2.597.489.128
VHM	5.861.272.176	5.347.278.544
SJS	4.210.020.000	-
Cổ phiếu khác	11.286.098.819	1.026.840.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.991.033.351.931</b>	<b>1.562.369.886.829</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi	5.643.836	712.329
Phải thu lãi trái phiếu	338.303.210	679.532.317
Phải thu cổ tức	1.364.488.500	391.824.000
Phải thu khác	2.614.407	2.614.407
	<b>1.711.049.953</b>	<b>1.074.683.053</b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả phí quản lý danh mục	6.553.572.361	5.918.205.907
Phải trả tiền thuế	1.335.532.006	48.943.875
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	4.628.610.001
Phải trả phí lưu ký	45.800.005	43.284.684
Phải trả phí môi giới giao dịch	-	5.554.333
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	6.251.127.859	2.380.004.060
	<b>14.186.032.231</b>	<b>13.024.602.860</b>

**22. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</i>
Phí quản lý quỹ	33.377.402.965	20.315.804.323
Phí quản lý và phí thưởng từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	22.852.429.979	11.058.780.075
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	5.224.797.723	4.169.552.251
Doanh thu quản lý hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	27.163.619.533	3.472.271.783
	<b>88.618.250.200</b>	<b>39.016.408.432</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	8.253.217.552	5.449.037.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.955.194	234.055.194
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	31.779.092.218	10.394.428.307
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	246.263.901	191.149.128
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	390.257.805	347.976.082
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	133.537.048	129.789.099
Các chi phí khác	931.973.122	727.413.452
	<b><u>42.388.296.840</u></b>	<b><u>17.473.848.538</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	960.007.480	994.778.681
Lãi trái phiếu	170.520.548	345.205.516
Cổ tức được nhận	108.425.000	13.500.000
Lãi chứng chỉ tiền gửi	566.630.137	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	11.643.489.415	19.325.068.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	141.345.789	210.000
	<b><u>13.590.418.369</u></b>	<b><u>20.678.762.794</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.233.929	20.954.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	9.605.301
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	21.244.534.036	(929.243.500)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	74.167.722	1.029.733.701
	<b><u>21.320.935.687</u></b>	<b><u>131.049.551</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</i>
Chi phí nhân viên	5.041.705.383	4.293.044.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.252.110	179.438.148
Chi phí công cụ, dụng cụ	202.896.334	100.656.526
Chi phí thuê văn phòng	1.029.682.686	1.012.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.086.902	876.315.271
Chi lễ tân, tiếp khách	431.631.948	268.463.580
Các chi phí khác	272.893.001	505.072.559
	<b>8.047.148.364</b>	<b>7.235.430.310</b>

**27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

**27.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tài sản</b>				
Tiền gửi tại ngân hàng	1.613.326.397	2.625.679	3.221.618	1.619.173.694
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.792.850.455	-	-	3.792.850.455
Các khoản phải thu khác	609.537.382	-	-	609.537.382
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.015.714.234</b>	<b>2.625.679</b>	<b>3.221.618</b>	<b>6.021.561.531</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(390.257.805)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(390.257.805)</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>(390.257.805)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(390.257.805)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>5.625.456.429</b>	<b>2.625.679</b>	<b>3.221.618</b>	<b>5.631.303.726</b>

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 41.432.585.500 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**27.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

**27.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

*Đơn vị: VND*

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.833.046.349	-	-	-	2.833.046.349
Phải trả người lao động	3.100.000.000	-	-	-	3.100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.652.125.578	-	-	-	6.652.125.578
Doanh thu chưa thực hiện	3.039.358.037	-	-	-	3.039.358.037
Quý dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	40.000.000	-	-	-	40.000.000
	<b>15.664.529.964</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.664.529.964</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.532.398.047	-	-	-	1.532.398.047
Phải trả người lao động	15.099.864.644	-	-	-	15.099.864.644
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.107.860.936	-	-	-	7.107.860.936
Doanh thu chưa thực hiện	1.453.471.313	-	-	-	1.453.471.313
Quý dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	40.000.000	-	-	-	40.000.000
	<b>25.233.594.940</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.233.594.940</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.4 Tài sản đảm bảo**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Tài sản tài chính* (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu. Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

***Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính***

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này. Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		31/12/2021		30/06/2022	31/12/2021
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Cổ phiếu niêm yết	5.288.556.351	(908.489.355)	9.321.392.296	(183.104.449)	4.472.235.500	9.687.060.000
Chứng chỉ quỹ niêm yết	44.621.961.563	(7.661.611.563)	54.067.961.563	-	36.960.350.000	66.312.658.000
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	-	-	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản thu khác	26.384.501.540	-	21.634.340.661	-	26.384.501.540	21.634.340.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.014.019.415	-	14.347.082.329	-	95.014.019.415	14.347.082.329
<b>Tổng cộng</b>	<b>221.309.038.869</b>	<b>(8.570.100.918)</b>	<b>162.370.776.849</b>	<b>(183.104.449)</b>	<b>208.358.870.955</b>	<b>174.981.140.990</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.652.125.578	-	7.107.860.936	-	6.652.125.578	7.107.860.936
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.652.125.578</b>	<b>-</b>	<b>7.107.860.936</b>	<b>-</b>	<b>6.652.125.578</b>	<b>7.107.860.936</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND	Phải thu/(Phải trả)			30/06/2022 VND
				31/12/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.248.835.622	57.166.670	1.248.835.622	(1.098.468.045)	207.534.247
Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh tranh Bên Vững SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	5.365.710.906 1.047.213.684	1.033.568.383 240.788.869	5.365.710.906 1.047.213.684	(5.586.766.203) (1.092.689.937)	812.513.086 195.312.616
Quỹ ETF SSIAM VNX50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	966.711.639	168.730.196	966.711.639	(984.076.387)	151.365.448
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn VLGF	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	8.449.689.058 23.557.134.447	159.095.990 17.033.048	8.449.689.058 23.557.134.447	(6.022.530.373) (21.891.333.222)	2.586.254.675 1.682.834.273
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	10.719.552.275	1.793.545.944	10.719.552.275	(11.060.310.394)	1.452.787.825
Quỹ ETF SSIAM VN30	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	272.027.929	49.780.620	272.027.929	(283.172.524)	38.636.025
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	6.354.875.536 2.559.271.402	1.254.713.695 590.596.399	6.354.875.536 2.559.271.402	(6.455.323.901) (2.759.083.452)	1.154.265.330 390.784.349
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Số dư ủy thác danh mục đầu tư Phí quản lý danh mục đầu tư Phí hợp đồng tư vấn Chi phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác Phải thu khác Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	- - 6.315.455.598 - (946.103.085) - -	(75.000.000.000) - 5.156.262.054 (2.673.909.626) (190.342.109) 2.357.811.026 -	- - 6.315.455.598 - (990.019.584) - (11.589.460.000)	- - (7.470.473.350) 2.673.909.626 995.725.774 (2.357.811.026) 11.589.460.000	(75.000.000.000) (334.830.188.504) 4.001.244.302 - (184.635.919) -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Lương và thưởng	3.931.809.091	2.502.800.000

**30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Đến 1 năm	2.093.704.080	2.076.498.060
Từ 1 đến 5 năm	8.374.816.320	8.374.816.320
Trên 5 năm	13.609.076.520	14.655.928.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.077.596.920</b>	<b>25.107.242.940</b>

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**31. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ**

	<u>Giá trị</u>
<b>Hoạt động quản lý quỹ</b>	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	8
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	6.031.661.371.800
Số lượng quỹ lập trong kỳ	-
Số lượng quỹ đóng trong kỳ	-
Phí quản lý quỹ trong kỳ (1)	33.377.402.965
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ (2)	27.163.619.533
<b>Hoạt động quản lý danh mục đầu tư</b>	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	54
Số hợp đồng ký trong kỳ	3
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	1
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	56
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong kỳ cả dự thu và thực thu (3)	22.852.429.979
<b>Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán</b>	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	9
Số hợp đồng ký trong kỳ	2
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	1
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	10
Phí tư vấn quản lý đầu tư (4)	5.224.797.723
<b>Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý ((1)+(2)+(3)+(4))</b>	<b>88.618.250.200</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8,39	19,95
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91,61	80,05
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản ( <i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i> )	%	6,63	11,48
Khả năng thanh toán hiện hành ( <i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	13,85	6,98
Khả năng thanh toán nhanh ( <i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho</i> )/ <i>Nợ ngắn hạn</i>	Lần	13,85	6,98
Khả năng thanh toán bằng tiền ( <i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i> )	Lần	6,08	0,57
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	29,26	51,08
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn ( <i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i> )	%	10,98	25,96
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ( <i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i> )	%	11,76	29,33



**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

